

TRIẾT HỌC CÓ THỂ ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG CUỘC SỐNG?

LÊ HỮU TĂNG (*)

Trong bài này, tác giả đề cập đến hai thái cực trái ngược nhau khi đánh giá vai trò của triết học trong cuộc sống. Thái cực thứ nhất coi thường vai trò của triết học vì cho rằng: 1) Triết học nghiên cứu và giải quyết những vấn đề quá chung nên những kết quả nghiên cứu của nó không có tác dụng thiết thực gì hết; 2) Triết học không có phương pháp và trang thiết bị nghiên cứu riêng của mình như của khoa học tự nhiên nên tính chân lý của các kết quả nghiên cứu triết học không được bảo đảm. Thái cực thứ hai, ngược lại, lại tuyệt đối hoá vai trò của triết học, cho rằng chỉ cần nắm được triết học thì sẽ giải quyết được tất cả các vấn đề cụ thể của cuộc sống. Tác giả đã luận chứng cho quan điểm, theo đó, cả hai thái cực trên đều sai lầm vì để giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể của cuộc sống, cần kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức: 1/ Tri thức chung (trong đó có tri thức triết học và tri thức khoa học chuyên ngành) và tri thức thực tiễn (trong đó có sự hiểu biết tình hình thực tiễn và trình độ tay nghề được biểu hiện qua sự nhạy cảm thực tiễn).

Ở hủ đề Hội thảo của chúng ta là *Nhận thức lại vai trò của triết học trong kỷ nguyên toàn cầu*. Nói “nhận thức lại”, trong trường hợp này, có nghĩa là nhận thức trước đây là phù hợp với thời kỳ trước đây, nhưng ngày nay, trong kỷ nguyên toàn cầu, nhận thức đó cần được bổ sung, hoàn thiện thêm cho phù hợp với bối cảnh mới.

Muốn vậy, có lẽ cần xem lại xem vai trò của triết học đã được đánh giá như thế nào?

Triết học, như chúng ta biết, đã có lịch sử tồn tại suốt mấy ngàn năm với rất nhiều hệ thống, trào lưu, trường phái khác nhau. Mặc dầu vậy, theo nhận xét của Viện sĩ T.I.Ôiderman - nhà nghiên cứu lịch sử triết học nổi tiếng của Liên Xô trước đây và Cộng hoà Liên bang Nga ngày nay - thì cho đến nay, hầu như không có một định nghĩa nào về triết học được mọi người thừa nhận. Sự thống nhất ý kiến giữa các nhà triết học vĩ đại về một định nghĩa triết học nào đó là hết sức hiếm hoi, gần như là một ngoại lệ(1). Song, cũng giống như trong lĩnh vực

văn hoá, với trên 300 định nghĩa khác nhau, nhưng không vì vậy mà văn hoá không phát triển. Triết học cũng thế. Tuy hiện chưa có định nghĩa nào được mọi người thừa nhận, nhưng triết học cũng không vì vậy mà không tiếp tục tồn tại và phát triển, không tiếp tục xuất hiện thêm các hệ thống, trào lưu, trường phái mới.

Triết học, ngay từ khi mới nảy sinh và cho đến mãi tận nay, dù tồn tại ở phương Đông hay phương Tây, dù dưới dạng các hệ thống, trào lưu, trường phái rất khác nhau, nhưng nội dung cốt lõi của triết học bao giờ cũng bao gồm những *quan điểm lý luận chung nhất*, những lời giải đáp có luận chứng (dù được tán thành hay không được tán thành) cho những câu hỏi của con người về thế giới xung quanh mình, về vị trí của con người trong thế giới đó, về quan hệ giữa con người với thiên nhiên và với bản thân con người. Trong triết học, người ta luôn tìm thấy những biện luận, phán

(*) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

(1) Xem: T.I.Ôiderman. *Triết học với tính cách là lịch sử triết học*. Nxb Aleteia, Xanh-Pếtéc-bua, 1999, tr.9.

xét, suy tư, những bản khoản, trăn trở cùng những lời giải đáp cho các câu hỏi về số phận của cá nhân con người trước thiên nhiên bao la, về nguồn gốc cùng những bí ẩn của thiên nhiên bao la ấy, những sức mạnh, những lực lượng chi phối nó và chi phối cuộc sống của chính bản thân con người, về cuộc sống và cái chết của họ... Những lời giải đáp ấy, dù là khác nhau trong các hệ thống, trào lưu, trường phái triết học khác nhau nhưng đều là *những cách lý giải nhất định* về thế giới mà trong đó, con người đang sống theo quan điểm của các hệ thống, trào lưu, trường phái triết học đó.

Song, bất cứ hệ thống lý luận nào cũng không bao giờ chỉ làm một nhiệm vụ là *lý giải về thế giới*. Triết học cũng vậy. Trên cơ sở của sự lý giải ấy, triết học trở thành *cái định hướng* cho con người trong hành động. Khi trở thành cái định hướng cho con người trong hành động, triết học thực hiện một chức năng khác - *chức năng phương pháp luận*.

Về nguyên tắc, giá trị định hướng này của triết học không khác với giá trị định hướng của các nguyên lý, quy luật, hệ thống lý luận của các bộ môn khoa học chuyên ngành nào đấy về một lĩnh vực nhất định nào đó của hiện thực, chẳng hạn, không khác với giá trị định hướng của định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, của quy luật giá trị, v.v.. Cái khác chỉ là ở chỗ, vì các nguyên lý, các khẳng định của triết học là kết quả nhận thức những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ *chung nhất* của cả tự nhiên, xã hội lẫn tư duy(2), cho nên chúng có tác dụng định hướng không phải chỉ trong một phạm vi nhất định nào đấy như trong trường hợp các nguyên lý, quy luật do các khoa học chuyên ngành nêu lên, mà ở tất cả mọi lĩnh vực. Các nguyên lý, các khẳng định triết học ấy giúp cho con người khi bắt tay vào nghiên cứu và hoạt động cải biến sự vật bao giờ

cũng có được một lập trường xuất phát nhất định. Lập trường xuất phát ấy giúp cho chủ thể hành động thấy trước được phương hướng vận động chung của đối tượng, xác định được sơ bộ các mốc cơ bản mà việc nghiên cứu hay hoạt động cải biến sự vật phải trải qua, nghĩa là nó giúp cho con người xác định được về đại thể *con đường cần đi, có được phương hướng đặt vấn đề cũng như giải quyết vấn đề, tránh được những mò mẫm* giữa một khối những mối liên hệ chằng chịt hết sức phức tạp mà không có tư tưởng dẫn đường. Xuất phát từ một lập trường triết học nhất định, con người sẽ đi đến chỗ lựa chọn một phương hướng giải quyết vấn đề theo một cách thức nhất định; và xuất phát từ những lập trường triết học khác nhau, con người sẽ đi đến chỗ lựa chọn những phương hướng và cách thức giải quyết vấn đề một cách khác nhau. Điều đó có nghĩa là, *việc chấp nhận hay không chấp nhận một lập trường triết học nào đấy sẽ không chỉ đơn thuần là sự chấp nhận hay không chấp nhận một thế giới quan nhất định*, một cách lý giải nhất định về thế giới, mà còn là *sự chấp nhận hay không chấp nhận một cơ sở phương pháp luận nhất định chỉ đạo cho hành động*.

Khẳng định trên đây cho thấy triết học không phải là một cái gì quá xa xôi, viễn vông; ngược lại, nó gắn bó hết sức mật thiết với cuộc sống, với thực tiễn. Xuất phát từ

(2) Theo Arixtốt, khác với các bộ môn khoa học chuyên ngành nghiên cứu những dạng cụ thể của thực tồn, triết học tập trung nghiên cứu những nguyên lý chung nhất, những nguyên thể của mọi cái hiện tồn. I.Cantơ cho rằng, nhiệm vụ quan trọng nhất của triết học là nắm được nguồn tri thức lý tính rộng rãi nhất và kết hợp chúng lại trong tư tưởng về *cái chính thể*. C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin thì cho rằng, phép biện chứng của Hêghen là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức toàn diện nhất, phong phú nhất, sâu sắc nhất, là khoa học về các quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

một lập trường triết học đúng đắn, con người có thể có được những cách giải quyết đúng đắn các vấn đề do cuộc sống đặt ra. Còn ngược lại, xuất phát từ một lập trường triết học sai lầm, con người khó có thể tránh khỏi hành động sai lầm. Chính ở đây thể hiện giá trị *định hướng* – một trong những biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học. Tiếc rằng, giá trị định hướng này hiện nay chưa được khai thác triệt để. Có lẽ chính vì vậy mà còn có những sự đánh giá chưa thoả đáng về vai trò của triết học trong việc giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

Sự đánh giá chưa thoả đáng đó thể hiện trước hết ở thái độ *coi thường vai trò của triết học*. Những người giữ thái độ này cho rằng, vì triết học nghiên cứu và giải quyết những vấn đề quá chung, nên những kết quả nghiên cứu của nó chẳng có tác dụng thiết thực gì hết!

Ý kiến trên đây, trong chừng mực nhất định, có căn cứ của nó, vì trong nhiều trường hợp, khi giải quyết những vấn đề cụ thể, những người làm công tác thực tiễn không thể tìm thấy ở những người làm công tác triết học một câu trả lời cụ thể. Trong khi đó, trong hoạt động thực tiễn, con người lại bắt gặp và buộc phải giải quyết trước hết chính những vấn đề hết sức cụ thể này. Vậy, phải chăng ở đây, tri thức triết học là vô ích?

Không! Mặc dầu những vấn đề bức bách do cuộc sống, do hoạt động thực tiễn đặt ra bao giờ cũng là những vấn đề hết sức cụ thể, nhưng để giải quyết những vấn đề cụ thể ấy một cách có hiệu quả, không một ai có thể lảng tránh việc giải quyết những vấn đề chung hay xuất phát từ lời giải đáp đã có về những vấn đề chung liên quan với các vấn đề cụ thể đó. A.Anhxtanh đã từng nhận xét vào năm 1954: “Những khó khăn mà nhà vật lý hiện nay đang vấp phải trong lĩnh vực của mình đã buộc ông ta

phải đề cập đến những vấn đề triết học nhiều hơn nhiều so với nhà vật lý của các thế hệ trước”(3). M.Plank cũng có nhận xét tương tự: “Một tập hợp những sự kiện mới càng rối rắm bao nhiêu, các tư tưởng mới càng nhiều hình nhiều vẻ bao nhiêu thì nhu cầu phải có một thế giới quan liên kết lại càng cảm thấy trở nên bức thiết bấy nhiêu. Xu hướng tìm đến thế giới quan liên kết này có ý nghĩa lớn lao không chỉ đối với vật lý học, mà còn đối với toàn bộ khoa học tự nhiên”(4). Như vậy, khi đi vào giải quyết những vấn đề cụ thể của hoạt động nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn, người nghiên cứu sớm muộn sẽ vấp phải những vấn đề chung, trong đó có những vấn đề triết học mà việc giải quyết chúng, là cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề cụ thể. Những lời giải đáp tìm được ở đây, trong lĩnh vực triết học, là sự đóng góp rất thiết thực vào việc giải quyết những vấn đề hết sức cụ thể ấy chứ không phải nằm bên lề của việc giải quyết những vấn đề đó.

Tuy nhiên, không nên hiểu sự đóng góp này một cách giản đơn. Không nên hiểu hiệu quả của nghiên cứu triết học như hiệu quả nghiên cứu của các bộ môn khoa học kỹ thuật, càng không nên hiểu nó như hiệu quả của hoạt động sản xuất trực tiếp. Các kết luận mà nghiên cứu triết học đạt tới không phải là lời giải đáp trực tiếp, cụ thể cho từng vấn đề cụ thể vô cùng đa dạng của cuộc sống, mà, như đã nói trên, nó là cơ sở cho việc tìm kiếm những lời giải đáp trực tiếp, cụ thể ấy. Chẳng hạn, kết luận mới của Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam: “Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu,

(3) A.Anhstanh. *Ideas and Opinions*, N.Y, 1954, p.19 (trích theo cuốn *Những nét phác họa về Anhxtanh* của B.G.Cuznhexốp. Mátxcova, 1965, tr.9).

(4) M.Plank. *Lược khảo vật lý học*. Mátxcova, 1925, tr.35 (trích theo tuyển tập *Những vấn đề triết học của vật lý học hiện đại*. Mátxcova, 1959, tr. 97).

mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất” chính là cơ sở cho việc xác định hàng loạt chính sách mới, đúng đắn hơn trong nhiệm vụ cải tạo xã hội và phát triển kinh tế trong suốt quá trình đổi mới. Trên đây chỉ là một trong rất nhiều thí dụ cho thấy hiệu quả của nghiên cứu triết học chính là ở *giá trị định hướng* cho hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú và đa dạng của những kết luận chung, có tính khái quát cao mà nó đạt tới chứ không phải là những lời giải đáp cụ thể cho từng trường hợp cụ thể.

Một lý do nữa đã góp phần làm xuất hiện thái độ coi thường vai trò của triết học - đó là sự nghi ngờ về tính chân lý của các khẳng định triết học. Người ta đặt câu hỏi: tri thức triết học có đáng tin cậy không khi nó đóng vai trò là cái định hướng cho con người trong hoạt động thực tiễn? Vấn đề là ở chỗ, trong thời kỳ cổ đại, khi các khoa học chuyên ngành chưa phát triển, thậm chí chưa xuất hiện, con người có thể bằng lòng với lời giải đáp của triết học đối với các vấn đề mà con người quan tâm về thế giới xung quanh mình. Nhưng, với sự xuất hiện và phát triển, thậm chí phát triển mạnh mẽ của các khoa học chuyên ngành, thì con người không còn thoả mãn với những câu trả lời của triết học được nữa. Tại sao vậy?

Trước hết, vì các khẳng định của khoa học phải được kiểm tra bằng các tài liệu thực nghiệm và về nguyên tắc, có thể bị thực nghiệm bác bỏ. Trong khi đó, các khẳng định của triết học không thể kiểm tra được bằng thực nghiệm và cũng không bác bỏ được bằng thực nghiệm (chẳng hạn, không thể làm được như thế với các luận điểm như vật chất có trước, ý thức có sau, với quan điểm của Hêghen nói rằng cơ sở phát triển của giới tự nhiên là sự phát triển của ý niệm tuyệt đối, v.v.).

Thứ hai, triết học không có phương pháp nghiên cứu riêng của mình, trong khi đó các khoa học tự nhiên dùng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại với sự trợ giúp của các phương tiện hiện đại nên tính chân lý của các kết quả nghiên cứu đạt được được bảo đảm.

Những ý kiến nhận xét trên đây, trong chừng mực nhất định, cũng có căn cứ của nó, vì đúng là triết học không có trong tay mình một phương tiện kỹ thuật nào, một thiết bị quan sát, thí nghiệm nào để tiến hành thu thập tài liệu, nghiên cứu và trên cơ sở đó, tiến tới khám phá những bí ẩn của sự vật, hiện tượng mà mình nghiên cứu. Vậy, triết học dựa vào đâu và làm cách nào để đi tới chân lý?

Trên cơ sở phân tích và khái quát hoá đặc điểm nhận thức của triết học trong suốt quá trình phát triển lịch sử của nó, nhiều tác giả rút ra kết luận rằng, triết học tự bản thân nó không trực tiếp nghiên cứu các sự vật, hiện tượng, quá trình cụ thể, nhưng nó sử dụng các kết quả của hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn đã được ghi lại trong các khái niệm, lý thuyết của các bộ môn khoa học chuyên ngành khác, được thể hiện trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật, các chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ, v.v.. Tất cả những cái đó tạo nên “nền tài liệu thực nghiệm” mà xuất phát từ đây, triết học đi tới các phát hiện của mình.

Triết học đi tới các phát hiện đó bằng cách nào? Có tác giả cho rằng bằng *tư duy lý luận*, tác giả khác lại cho rằng bằng *khái quát hoá lý luận*, số thứ ba cho rằng bằng *luận giải* (interprêtaxia), v.v.. Chính bằng cách đó, các kết luận triết học được rút ra và lại quay trở lại phục vụ cho hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn.

Từ kinh nghiệm nghiên cứu vật lý học của mình, M.Born cho rằng, “Vật lý học

cần có triết học khái quát”(5), còn A.Anhxtanh và L.Inphendor thì khẳng định: “Các khái quát hoá triết học cần phải dựa trên các kết quả khoa học. Tuy nhiên, một khi đã xuất hiện và được truyền bá rộng rãi, chúng thường rất ảnh hưởng đến sự phát triển tiếp tục của tư tưởng khoa học khi chúng chỉ ra một trong rất nhiều phương hướng phát triển có thể có”(6). Cùng một sự đánh giá như A.Anhxtanh và L.Inphendor về vai trò của triết học, Lui đơ Bơri đã nói về sai lầm triết học của H.Poanhcarê khiến ông bỏ lỡ mất cơ hội đi đến phát minh ra thuyết tương đối. Lui đơ Bơri viết: “Mấy năm trước đây, nhân nghiên cứu những công trình của H.Poanhcarê về toán lý, tôi còn đặc biệt chú ý đến trường hợp của một phát minh đã không xảy ra. Vì sao H.Poanhcarê, con người đã từng suy nghĩ rất nhiều về tính tương đối của các hiện tượng vật lý, con người đã từng nắm được một cách tuyệt diệu các biến đổi Lorenx và đã từng sử dụng những kết quả chủ yếu của tĩnh học và động học tương đối vào năm 1905 mà lại bỏ qua mất khả năng thực hiện sự tổng hợp vĩ đại chúng lại, sự tổng hợp đã làm cho tên tuổi của A.Anhxtanh trở nên bất tử? Tôi nghĩ rằng tôi đã trả lời câu hỏi này khi viết: *“H.Poanhcarê đã giữ một lập trường khá hoài nghi đối với các lý thuyết vật lý khi cho rằng nói chung có vô số quan điểm và hình ảnh khác nhau nhưng tương đương nhau về phương diện lôgic; nhà khoa học chỉ căn cứ vào sự thuận tiện để lựa chọn các quan điểm và hình ảnh đó. Có lẽ chủ nghĩa duy danh này đôi khi đã cản trở H.Poanhcarê hiểu đúng được một sự thật là trong số các lý thuyết có thể có về mặt lôgic, tuy vậy, vẫn có những lý thuyết gần gũi với thực tại vật lý hơn cả; trong mọi trường hợp, những lý thuyết ấy thích ứng tốt hơn với trực giác của nhà vật lý và tác động thích hợp hơn tới những cố gắng của ông*

ta”. Nếu như quan điểm này là đúng thì **chính khuynh hướng triết học thiên về phía “thuận tiện duy danh” này trong trí tuệ của H.Poanhcarê đã cản trở ông hiểu được ý nghĩa của tư tưởng tương đối với tất cả tầm vĩ đại của ông** (chúng tôi nhấn mạnh – L.H.T.)”(7).

Những nhận xét trên đây của các nhà vật lý học lỗi lạc của thế kỷ XX cho thấy, xuất phát từ “nền tài liệu thực nghiệm” và bằng khái quát hoá lý luận, triết học có thể đi tới các phát hiện và các phát hiện triết học ấy thực sự có giá trị định hướng to lớn (có thể đúng đắn, cũng có thể sai lầm) cho các hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn.

Nếu các ý kiến trên đây là đúng, nghĩa là nếu quả thật triết học dựa vào những tài liệu đã được xác lập bởi các khoa học khác cũng như bởi hoạt động thực tiễn và đi đến phát hiện của mình chỉ bằng tư duy lý luận thì phải chăng, con đường chúng ta đã và đang đi, phương thức chúng ta đã và đang dùng để tiến hành nghiên cứu triết học là đúng? Trong trường hợp đó, làm thế nào tránh khỏi sự suy diễn chủ quan, tư biện và lấy cái gì đảm bảo độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu ấy khi nó chưa hoàn toàn được thực tiễn xác nhận hay bác bỏ? Có cách nào nâng cao độ tin cậy, thuyết phục của các kết quả nghiên cứu triết học không? Liệu có thể tiến hành nghiên cứu triết học bằng một phương pháp nào khác – một phương pháp đảm bảo các kết quả nghiên cứu của nó thực sự là sự khái quát những tài liệu mới nhất của khoa học và

(5) M.Born. *Philosophical Quarterly*.1953 (trích theo cuốn *Lênin và khoa học hiện đại*, Mátxcova, 1970, tr.27).

(6) A.Anhxtanh và L.Inphendor. *Sự tiến triển của vật lý học*. Mátxcova, 1965, tr.48.

(7) Lui đơ Bơri. *Theo các nẻo đường khoa học*. Mátxcova, 1962, tr.306 – 307.

của thực tiễn không? Đó là những vấn đề đặt ra rất cần được nghiên cứu, giải quyết.

Song, dù thế nào chăng nữa, chúng tôi vẫn nghĩ rằng, có lẽ cùng với việc sử dụng các phương pháp tư duy lý luận hay khái quát hoá lý luận, v.v. như đã kể trên, nên chăng, việc nghiên cứu triết học cần được kết hợp với các nghiên cứu khoa học chuyên ngành, sử dụng phương pháp nghiên cứu của các chuyên ngành ấy để đưa khách thể nghiên cứu vào tình huống nghiên cứu đã được lựa chọn một cách có chủ đích, để buộc khách thể phải trả lời câu hỏi của người nghiên cứu. Hy vọng rằng bằng cách làm ấy, chúng ta có thể làm cho các kết quả nghiên cứu của chúng ta có cơ sở hơn, đáng tin cậy hơn, thuyết phục hơn chăng! Điều này càng đặc biệt quan trọng trong kỷ nguyên toàn cầu, kỷ nguyên của những vấn đề liên quan đến toàn cầu mà việc giải quyết chúng đòi hỏi con người phải vượt ra ngoài khuôn khổ chật hẹp, cục bộ, địa phương, quốc gia để tiến tới tầm nhìn toàn cầu, một tầm nhìn không thể không đòi hỏi phải có sự tham gia của triết học.

Bên cạnh thái độ coi thường vai trò của triết học - một thái độ rất tiếc rằng, hiện nay vẫn hiện diện ở nơi này, nơi kia, trong lĩnh vực hoạt động này hay khác - lại có một thái độ khác: thái độ *tuyệt đối hoá vai trò của triết học, nghĩ rằng chỉ cần nắm được triết học thì lập tức sẽ giải quyết được tất cả các vấn đề cụ thể của thực tiễn*. Có nơi, có lúc, vì quá nhấn mạnh vai trò của triết học nên đã gây ra ở một số người ảo tưởng rằng, triết học là cái chìa khoá vạn năng, chỉ cần nắm được nó là tự khắc sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Có nơi, có lúc, với lòng nôn nóng muốn đưa triết học vào phục vụ hoạt động thực tiễn, các cán bộ triết học đã hăng hái lao vào nghiên cứu, giải quyết những vấn đề thực tiễn quá cụ thể chỉ với những tri thức triết học chung

mà quên mất rằng, để có thể tìm ra lời giải đáp đúng đắn cho những vấn đề hết sức cụ thể, bên cạnh những tri thức lý luận chung, trong đó có tri thức triết học, còn cần có hàng loạt tri thức khác nữa, như sự am hiểu tường tận về tình hình thực tế liên quan đến vấn đề cụ thể đang được xét trong một bối cảnh không gian - thời gian nhất định, sự hiểu biết sâu sắc về nghề nghiệp, đặc biệt là sự *nhạy cảm thực tiễn*, một sự nhạy cảm chỉ có được qua quá trình đào luyện, lăn lộn lâu năm trong nghề. Thiếu những cái vừa nói, không một nhà triết học uyên bác nào có thể tìm ra được một lời giải đáp đúng đắn nào cho bất cứ một vấn đề *cụ thể* nào của cuộc sống, cho dù đó là một vấn đề đơn giản nhất đi nữa.

Như vậy, để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp và vô cùng đa dạng của cuộc sống, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm: hoặc là xem thường triết học và do đó sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể, nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhìn xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công việc; hoặc là *tuyệt đối hoá vai trò của triết học* và do đó sẽ sa vào tình trạng áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật, những tri thức triết học chung mà không tính đến tình hình cụ thể do không nắm được tình hình cụ thể đó trong từng trường hợp cụ thể, hậu quả là sẽ khó tránh khỏi bị thất bại.

Kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức trên đây - *tri thức chung* (trong đó có *tri thức triết học* và *tri thức khoa học chuyên ngành*) và *tri thức thực tiễn* (trong đó có sự *hiểu biết tình hình thực tiễn* và *trình độ tay nghề* được biểu hiện qua sự *nhạy cảm thực tiễn*) - đó là tiền đề cần thiết đảm bảo thành công của chúng ta trong hoạt động cụ thể của mình. □